ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 653/ĐHCN-ĐT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Trường Đại học Công nghệ)

1. Quy mô đào tạo chính quy *(người).*

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Quy mô đào tạo
I	**Tiến sĩ**	**59**
1	*Lĩnh vực Máy tính*	*32*
1.1	Ngành Khoa học máy tính	12
1.2	Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2
1.3	Ngành Hệ thống thông tin	14
1.4	Ngành Kỹ thuật phần mềm	4
2	*Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng*	*3*
2.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	3
3	*Lĩnh vực Kỹ thuật*	*24*
3.1	Ngành Kỹ thuật điện tử	10
3.2	Ngành Kỹ thuật viễn thông	5
3.3	Ngành Cơ kỹ thuật	6
3.4	Ngành Vật liệu và linh kiện nano	3
II	**Thạc sĩ**	**289**
II.1	***Chính quy, liên kết đào tạo với nước ngoài do ĐHQGHN cấp bằng hoặc cùng cấp bằng***	**276**
1	*Lĩnh vực Máy tính*	*220*
1.1	Ngành Khoa học máy tính	114
1.2	Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	13
1.3	Ngành Hệ thống thông tin	37
1.4	Ngành Kỹ thuật phần mềm	43
1.5	Ngành An toàn thông tin	13
3	*Lĩnh vực Kỹ thuật*	*56*
3.1	Ngành Kỹ thuật điện tử	24
3.2	Ngành Kỹ thuật viễn thông	8
3.3	Ngành Cơ kỹ thuật	5
3.4	Ngành Kỹ thuật cơ điện tử	11

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Quy mô đào tạo
3.5	Ngành Vật liệu và linh kiện nano	8
II.2	***Liên kết đào tạo với nước ngoài do đối tác cấp bằng***	***13***
1	*Lĩnh vực Kỹ thuật*	*13*
1.1	Ngành Kỹ thuật truyền thông và dữ liệu	13
III	**Đại học**	**6103**
III.1	***Đào tạo tài năng, chất lượng cao***	***2506***
1	*Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin*	*1476*
1.1	Công nghệ thông tin	164
1.2	Khoa học máy tính	901
1.3	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	207
1.4	Hệ thống thông tin	204
2	*Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật*	*1030*
2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	524
2.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	506
III.2	***Chính quy, liên kết đào tạo với nước ngoài do ĐHQGHN cấp bằng hoặc cùng cấp bằng (trừ các chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao)***	***3597***
1	*Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin*	*1550*
1.1	Kỹ thuật máy tính	435
1.2	Công nghệ thông tin	944
1.3	Trí tuệ nhân tạo	171
2	*Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật*	*804*
2.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	409
2.2	Công nghệ hàng không vũ trụ	237
2.3	Công nghệ nông nghiệp	158
3	*Lĩnh vực Kỹ thuật*	*1243*
3.1	Cơ kỹ thuật	335
3.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	277
3.3	Kỹ thuật Robot	193
3.4	Vật lý kỹ thuật	269
3.5	Kỹ thuật năng lượng	169
III.3	***Học cùng lúc 2 chương trình (bằng kép)***	15
1	*Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin*	*15*
1.1	Công nghệ thông tin	15

2. Dự kiến người học tốt nghiệp hoặc không tiếp tục theo học năm 2023

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
I	**Tiến sĩ**		**21**
1	*Lĩnh vực Máy tính*		*13*
1.1	Ngành Khoa học máy tính	5 năm	6
1.2	Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	5 năm	2
1.3	Ngành Hệ thống thông tin	5 năm	1
1.4	Ngành Kỹ thuật phần mềm	5 năm	4
3	*Lĩnh vực Kỹ thuật*		*8*
3.1	Ngành Kỹ thuật điện tử	5 năm	3
3.2	Ngành Kỹ thuật viễn thông	5 năm	1
3.3	Ngành Cơ kỹ thuật	5 năm	1
3.4	Ngành Vật liệu và linh kiện nano	5 năm	3
II	**Thạc sĩ**		**7[3]**
II.1	***Chính quy, liên kết đào tạo với nước ngoài do ĐHQGHN cấp bằng hoặc cùng cấp bằng***		***75***
1	*Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin*		*57*
1.1	Ngành Khoa học máy tính	4 năm	27
1.2	Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	4 năm	2
1.3	Ngành Hệ thống thông tin	4 năm	11
1.4	Ngành Kỹ thuật phần mềm	4 năm	12
1.5	Ngành An toàn thông tin	4 năm	5
3	*Lĩnh vực Kỹ thuật*		*18*
3.1	Ngành Kỹ thuật điện tử	4 năm	8
3.2	Ngành Kỹ thuật viễn thông	4 năm	3
3.3	Ngành Cơ kỹ thuật	4 năm	2
3.4	Ngành Kỹ thuật cơ điện tử	4 năm	3
3.5	Ngành Vật liệu và linh kiện nano	4 năm	2
III	**Đại học**		**1155**
III.1	***Đào tạo tài năng, chất lượng cao***		***393***
1	*Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin*		*230*
1.1	Công nghệ thông tin	4 năm	30
1.2	Khoa học máy tính	4 năm	123
1.3	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	4,5 năm	56
1.4	Hệ thống thông tin	4 năm	21

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
2	*Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật*		*163*
2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	4 năm	78
2.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	4 năm	85
III.2	***Chính quy, liên kết đào tạo với nước ngoài do ĐHQGHN cấp bằng hoặc cùng cấp bằng (trừ các chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao)***		***760***
1	*Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin*		*346*
1.1	Kỹ thuật máy tính	4,5 năm	123
1.2	Công nghệ thông tin	4 năm	223
2	*Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật*		*134*
2.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	4,5 năm	63
2.2	Công nghệ hàng không vũ trụ	4,5 năm	54
2.3	Công nghệ nông nghiệp	4,5 năm	17
3	*Lĩnh vực Kỹ thuật*		*280*
3.1	Cơ kỹ thuật	4,5 năm	98
3.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	4,5 năm	35
3.3	Kỹ thuật Robot	4,5 năm	45
3.4	Vật lý kỹ thuật	4,5 năm	41
3.5	Kỹ thuật năng lượng	4,5 năm	61
III.3	***Học cùng lúc 2 chương trình (bằng kép)***		***2***
1	*Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin*		*2*
1.1	Công nghệ thông tin	4 năm	2

3. Đội ngũ giảng viên (người)

Trình độ tiến sĩ

STT	Lĩnh vực	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ
I	Lĩnh vực Máy tính	**01**	**15**	**26**
1	Ngành Khoa học máy tính	01	05	09
	Toàn thời gian	01	05	09
	Thỉnh giảng	0	0	0
2	Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	0	01	07
	Toàn thời gian	0	01	07
	Thỉnh giảng	0	0	0
3	Ngành Hệ thống thông tin	0	06	06
	Toàn thời gian	0	06	06
	Thỉnh giảng	0	0	0

4	Ngành Kỹ thuật phần mềm	0	03	04
	Toàn thời gian	0	03	04
	Thỉnh giảng	0	0	0
II	Lĩnh vực Kỹ thuật	**04**	**20**	**27**
1	Ngành Kỹ thuật điện tử	01	02	09
	Toàn thời gian	01	02	09
	Thỉnh giảng	0	0	0
2	Ngành Kỹ thuật viễn thông	0	04	07
	Toàn thời gian	0	04	07
	Thỉnh giảng	0	0	0
3	Ngành Cơ kỹ thuật	0	10	03
	Toàn thời gian	0	10	03
	Thỉnh giảng	0	0	0
4	Ngành Vật liệu và linh kiện nano	03	04	08
	Toàn thời gian	03	04	08
	Thỉnh giảng	0	0	0
III	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	**01**	**0**	**07**
1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	01	0	07
	Toàn thời gian	01	0	07
	Thỉnh giảng	0	0	0
	Tổng số:	***06***	***35***	***60***

Trình độ thạc sĩ

STT	Lĩnh vực	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ
I	Lĩnh vực Máy tính	**01**	**14**	**33**
1	Ngành Khoa học máy tính	01	05	13
	Toàn thời gian	01	05	13
	Thỉnh giảng	0	0	0
2	Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	0	01	05
	Toàn thời gian	0	01	05
	Thỉnh giảng	0	0	0
3	Ngành Hệ thống thông tin	0	05	06
	Toàn thời gian	0	05	06
	Thỉnh giảng	0	0	0
4	Ngành Kỹ thuật phần mềm	0	02	04
	Toàn thời gian	0	02	04
	Thỉnh giảng	0	0	0
5	Ngành An toàn thông tin	0	01	05
	Toàn thời gian	0	01	05
	Thỉnh giảng	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ
II	Lĩnh vực Kỹ thuật	**04**	**20**	**43**
1	Ngành Kỹ thuật điện tử	01	02	10
	Toàn thời gian	01	02	10
	Thỉnh giảng	0	0	0
2	Ngành Kỹ thuật viễn thông	0	03	09
	Toàn thời gian	0	03	09
	Thỉnh giảng	0	0	0
3	Ngành Cơ kỹ thuật	02	09	06
	Toàn thời gian	02	09	06
	Thỉnh giảng	0	0	0
4	Ngành Kỹ thuật cơ điện tử	0	02	08
	Toàn thời gian	0	02	08
	Thỉnh giảng	0	0	0
5	Ngành Vật liệu và linh kiện nano	03	04	10
	Toàn thời gian	03	04	10
	Thỉnh giảng	0	0	0
III	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	**01**	**0**	**08**
1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	01	0	08
	Toàn thời gian	01	0	08
	Thỉnh giảng	0	0	0
	Tổng số:	***06***	***35***	***85***

Trình độ đại học

Theo đặc thù và thế mạnh của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), các môn học thuộc khối kiến thức chung được giảng viên các đơn vị thành viên trong ĐHQGHN đảm nhận giảng dạy. Do vậy, trong thống kê này, chưa bao gồm số lượng giảng viên giảng dạy môn chung.

STT	Lĩnh vực	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
1	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	**1**	**23**	**75**	**44**	**44**
	Công nghệ thông tin	0	9	25	13	30
	Toàn thời gian	0	6	17	9	28
	Thỉnh giảng	0	3	8	4	2
	Khoa học máy tính	1	8	12	11	6
	Toàn thời gian	1	4	9	11	6
	Thỉnh giảng	0	4	3	0	0
	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	0	1	4	7	2

	Toàn thời gian	0	1	4	6	2
	Thỉnh giảng	0	0	0	1	0
	Hệ thống thông tin	0	1	6	6	0
	Toàn thời gian	0	1	6	5	0
	Thỉnh giảng	0	0	0	1	0
	Kỹ thuật máy tính	0	1	12	1	1
	Toàn thời gian	0	1	9	0	1
	Thỉnh giảng	0	0	3	1	0
	Trí tuệ nhân tạo	0	3	16	6	5
	Toàn thời gian	0	3	6	6	4
	Thỉnh giảng	0	0	10	0	1
2	**Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật**	**5**	**18**	**55**	**30**	**18**
	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	1	5	8	6	1
	Toàn thời gian	1	4	6	2	1
	Thỉnh giảng	0	1	2	4	0
	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	2	5	13	7	11
	Toàn thời gian	1	3	13	5	11
	Thỉnh giảng	1	2	0	2	0
	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	1	1	13	4	2
	Toàn thời gian	1	0	9	3	2
	Thỉnh giảng	0	1	4	1	0
	Công nghệ nông nghiệp	1	4	11	2	0
	Toàn thời gian	1	0	9	2	0
	Thỉnh giảng	0	4	2	0	0
	Công nghệ hàng không vũ trụ	0	3	10	11	4
	Toàn thời gian	0	1	4	3	3
	Thỉnh giảng	0	2	6	8	1
3	**Lĩnh vực Kỹ thuật**	**4**	**18**	**44**	**20**	**5**
	Vật lý kỹ thuật	2	7	10	4	1
	Toàn thời gian	2	4	7	4	1
	Thỉnh giảng	0	3	3	0	0
	Kỹ thuật năng lượng	0	2	8	3	1

	Toàn thời gian	0	2	4	3	1
	Thỉnh giảng	0	0	4	0	0
	Cơ kỹ thuật	2	1	12	7	2
	Toàn thời gian	2	1	6	3	1
	Thỉnh giảng	0	0	6	4	1
	Kỹ thuật Robot	0	4	7	4	1
	Toàn thời gian	0	3	3	4	1
	Thỉnh giảng	0	1	4	0	0
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	4	7	2	0
	Toàn thời gian	0	4	3	1	0
	Thỉnh giảng	0	0	4	1	0
	Toàn thời gian	**9**	**38**	**115**	**67**	**62**
	Thỉnh giảng	**1**	**21**	**59**	**27**	**5**

4. Cơ sở vật chất

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng(m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	140	10766.1
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ (*)	1	350.0
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	342.0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	27	2013.0
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	19	856.4
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	35.0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	90	7169.7
2	Thư viện, trung tâm học liệu (**)	1	980.0
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập (***)	53	10011.7
	Tổng	194	**21757.8**

Ghi chú: Theo đặc thù và thế mạnh của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), một số hạng mục cơ sở vật chất được ĐHQGHN đầu tư cho toàn thể cán bộ, giảng viên và người học khai thác dùng chung. Do vậy, với các hạng mục cơ sở vật chất dùng chung, Trường ĐHCN tính theo nguyên tắc:

$$\text{Tỉ lệ} = \frac{\text{Quy mô sinh viên của Trường ĐHCN}}{} = \frac{6103}{} \approx 14\%$$

Tổng quy mô sinh viên toàn ĐHQGHN	43570*

Cụ thể diện tích đó như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
1	Diện tích hội trường, phòng họp dùng chung (*)	m^2	2.500
2	Thư viện (chung toàn ĐHQG ở 5 địa điểm khác nhau) (**)	m^2	7.000
3	Diện tích nhà thi đấu đa năng, sân vận động dùng chung (***)	m^2	2.306
4	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh (***)	m^2	43.610

(*) Số liệu được lấy tại https://vnu.edu.vn/ttsk/?C2091/N31003/Thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2022-cua-dHQGHN.htm